

Eläinten nimet vietnamiksi

20 tavallisen eläimen nimet vietnamiksi

koira	con chó
lehmä	con bò
sika	con lợn
kissa	con mèo
lammas	con cừu
hevonen	con ngựa
apina	con khỉ
karhu	con gấu
kala (eläin)	con cá
leijona	con sư tử
tiikeri	con hổ
norsu	con voi
hiiri (eläin)	con chuột
kyyhkynen	con chim bồ câu
etana	con ốc sên
hämähäkki	con nhện
sammakko	con ếch
käärme	con rắn
krokotiili	con cá sấu
kilpikonna	con rùa cạn



www.flashcardo.com/fi/vietnamin-muistikortit/

Eläimiin liittyvät vietnaminkieliset sanat

eläin	động vật
nisäkäs	động vật có vú
lintu	con chim
hyönteinen	côn trùng
matelija	bò sát
eläintarha	vườn bách thú
eläinlääkäri	bác sĩ thú y
maatila	nông trại
metsä	rừng
joki	con sông
järvi	hồ
aavikko	sa mạc

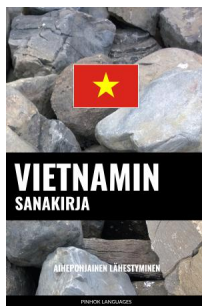


www.pinhok.com/fi/opi-vietnamia/

Nisäkkäät vietnamiksi

panda	con gấu trúc
kirahvi	con hươu cao cổ
kameli	con lạc đà
susi	con chó sói
seepra	con ngựa vằn

jääkarhu	con gấu Bắc cực
kenguru	con chuột túi
sarvikuono	con tê giác
leopardi	con báo hoa mai
gepardi	con báo săn
aasi	con lừa
orava	con sóc
lepakko	con dơi
kettu	con cáo
siili	con nhím
saukko	con rái cá



www.pinhok.com/fi/opi-vietnamia/

Linnut vietnamiksi

ankka	con vịt
kana (eläin)	con gà
hanhi	con ngỗng
pöllö	con cú
joutsen	con thiên nga
pingviini	con chim cánh cụt
strutsi	con đà điểu

korppi	con quạ
pelikaani	con bồ nông
flamingo	con hồng hạc

Hyönteiset vietnamiksi

kärpänen	con ruồi
perhonen	con bướm
mehiläinen	con ong
hyttynen	con muỗi
muurahainen	con kiến
sudenkorento	con chuồn chuồn
heinäsirkka	con châu chấu
toukka	con sâu bướm
termiitti	con mối
leppäkerttu	con bọ rùa

Merieläimet vietnamiksi

valas	con cá voi
hai	con cá mập
delfiini	con cá heo
hylje	con hải cẩu
meduusa	con sứa
mustekala	con bạch tuộc
merikilpikonna	con rùa
meritähti	con sao biển
rapu	con cua

